

Số: 2949 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

- Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

- Căn cứ Quyết định số 16/2000/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải Đường sông Việt Nam đến năm 2020;

- Xét tờ trình số 1577/TT-CĐS ngày 18 tháng 10 năm 2006, của Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam đề nghị phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, công văn số 922/CĐS-KHĐT ngày 14/12/2006, cập nhật bổ sung QHCT nói trên;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi quy hoạch

Phạm vi phục vụ trực tiếp: Vùng kinh tế trọng điểm khu vực phía Nam và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Phạm vi phục vụ gián tiếp: Các khu vực lân cận các tỉnh Nam Trung Bộ và khu vực Tây Nguyên.

2. Quan điểm mục tiêu quy hoạch

a. Quan điểm quy hoạch

- Quy hoạch phát triển hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam phải đồng bộ với chiến lược phát triển giao thông vận tải và quy hoạch phát triển của địa phương, các ngành liên quan trong đó đảm bảo sự cân đối, thống nhất đồng bộ giữa cảng, luồng và đội tàu, giữa vận tải đường thủy với các phương thức vận tải khác để tạo thành mạng lưới vận tải liên hoàn thông suốt, góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội khu vực phía Nam và cả nước.

- Xác định danh mục các cảng đầu mối, cảng địa phương trên cơ sở tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng tại những nơi thực sự có nhu cầu và có hiệu quả, đồng thời chú trọng phát triển giao thông vận tải thủy nội địa vùng sâu, vùng xa góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm bớt sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.

- Xây dựng và phát triển cảng phải gắn liền đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường.

b. Mục tiêu quy hoạch

- Mục tiêu chung

- + Làm cơ sở để đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam một cách hợp lý và đồng bộ, có quy mô phù hợp với từng tỉnh, thành phố, hình thành những trung tâm kết nối giữa vận tải thủy nội địa với các phương thức vận tải khác.

- + Tạo điều kiện khai thác mọi tiềm năng hiện có và phát triển năng lực của các cảng, đáp ứng yêu cầu bốc xếp và bảo quản hàng hóa, vận chuyển hành khách với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý, nhanh chóng và an toàn.

- + Hỗ trợ các khu công nghiệp, các khu chế xuất đồng thời tạo điều kiện phát triển đô thị nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa của khu vực giai đoạn đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

- + Đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững hệ thống cảng đường thủy nội địa, gắn phát triển đường thủy nội địa với bảo vệ môi trường và bảo tồn sinh thái thiên nhiên.

- Mục tiêu cụ thể

+ Đáp ứng thông qua khối lượng hàng hóa năm 2010 đạt 23,40 triệu tấn/năm, và 68,244 triệu lượt hành khách/năm; định hướng năm 2020 tiếp nhận 29,6 triệu tấn/năm và 90 triệu lượt KH/năm.

+ Tiếp nhận các loại tàu vận tải đường thủy nội địa bao gồm tàu hàng hóa, hàng rời có trọng tải đến 5.000DWT.

3. Nội dung quy hoạch

a. Định hướng quy hoạch đến năm 2020

Hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam cần được nâng cấp, cải tạo để đảm nhận lượng hàng hóa thông qua năm 2020 theo dự báo như sau:

- Đối với cảng tiếp nhận phương tiện TND: 29,6 triệu tấn/năm. Trong đó:

+ Các cảng nội địa chính: 9,6 triệu tấn/năm.

+ Các cảng nội địa chuyên dùng: 20 triệu tấn/năm.

- Khối lượng hành khách: 90 triệu KH/năm;

(Chưa kể khối lượng hàng hoá thông qua các bến thủy nội địa cấp huyện, xã, thị trấn);

- Các cảng nội địa chính sẽ được nâng cấp cải tạo để đáp ứng lượng hàng như dự báo, gồm:

+ Các cảng chủ yếu tiếp nhận phương tiện vận tải thủy nội địa là: Tân An thuộc Long An, Sa Đéc thuộc Đồng Tháp, Phúc Túc và Giao Long thuộc Bến Tre, An Phước thuộc Vĩnh Long, Long Đức thuộc Trà Vinh, Tác Cạn thuộc Kiên

Trong đó cảng Tân Châu đang được xây dựng để phục vụ vận tải thủy nội địa giao lưu trên sông Tiền với Campuchia, quy mô đáp ứng cho tàu sông trọng tải đến 500DWT và tàu biển pha sông đến 2.000DWT.

b. Quy hoạch chi tiết đến năm 2010

Quy hoạch phát triển hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam chia làm 3 hệ thống bao gồm: Cảng đầu mối, cảng địa phương và cảng chuyên dùng, khối lượng hàng hoá thông qua đạt 23,40 triệu T/năm, chưa kể lượng hàng qua các cảng, bến chuyên dụng ở các huyện, thị.

b1. Hệ thống cảng đầu mối

- Cảng hàng hóa đầu mối:

Khu vực miền Đông Nam Bộ bao gồm: Các cảng đầu mối sẽ tập trung ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là hệ thống cảng biển, các cảng sông lớn của thành phố Hồ Chí Minh như cảng Phú Định, Nhơn Đức, cảng Long Bình (Tổng công ty Đường sông miền Nam).

Khu vực đồng bằng sông Cửu Long bao gồm: Cảng Mỹ Tho (Tiền Giang), cảng Cần Thơ (Cần Thơ), cảng Mỹ Thới (An Giang).

Quy mô xây dựng hệ thống các cảng này đáp ứng cho tàu bách hóa, hàng rời có trọng tải đến 5.000DWT.

Năng lực thông qua cảng hàng hóa đầu mối: Đến năm 2010 đạt 7,8 triệu tấn/năm.

Yêu cầu quy hoạch hệ thống cảng đầu mối đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyển tiếp hàng hóa cho khu vực và liên hiệp vận chuyển giữa vận tải thủy nội địa với các hình thức vận chuyển khác.

- Cảng hành khách đầu mối:

Khu vực miền Đông Nam Bộ: Cảng khách Cần Thơ (Tp. Cần Thơ).

Năng lực thông qua: Đến năm 2010 đạt 9.400 ngàn lượt khách/năm.

b2. Hệ thống cảng địa phương

- Cảng hàng hóa địa phương chủ yếu:

Khu vực miền Đông Nam Bộ: Cảng Bến Kéo (sông Vàm Cỏ Đông - tỉnh Tây Ninh), cảng Bà Rịa (Sông Cỏ Mây - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), cảng Bà Lụa (sông Đồng Nai - tỉnh Đồng Nai).

Khu vực đồng bằng sông Cửu Long: Cảng Tân An (sông Vàm Cỏ Đông - tỉnh Long An), Cảng Sa Đéc (sông Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp), cảng Long Đức (sông Cổ Chiên - tỉnh Trà Vinh), cảng An Phước (sông Cổ Chiên - tỉnh Vĩnh Long), cảng Giao Long (sông Tiền - tỉnh Bến Tre), cảng Bình Long (sông Hậu - tỉnh An Giang), cảng Tắc Cậu (sông Cái Bé - tỉnh Kiên Giang), cảng Cà Mau (sông Tắc Thủ - tỉnh Cà Mau).

Năng lực thông qua: Đến năm 2010 đạt 5,688 triệu tấn/năm.

Yêu cầu quy hoạch đảm bảo đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyển tiếp hàng hóa cho khu vực và liên hiệp vận chuyển giữa vận tải thủy nội địa với các hình thức vận tải khác.

- Cảng hành khách địa phương:

Khu vực Đồng Nam Bộ bao gồm: Các cảng khách Biên Hòa (Đồng Nai), Bình Dương (Bình Dương), Cầu Đá (Bà Rịa - Vũng Tàu), Tây Ninh (Tây Ninh).

Khu vực đồng bằng sông Cửu Long: Các cảng khách Tân An (Long An), Mỹ Tho (Tiền Giang), Cao Lãnh (Đồng Tháp), Trà Vinh (Trà Vinh), Vĩnh Long (Vĩnh Long), Bến Tre (Bến Tre), Long Xuyên và Châu Đốc (An Giang), Rạch Mù, Hà Tiên và Tắc Cậu (Kiên Giang), Sóc Trăng (Sóc Trăng), Bạc Liêu (Bạc Liêu), Cà Mau (Cà Mau).

Năng lực thông qua: Đến năm 2010 đạt 68.244 ngàn lượt khách/năm;

Yêu cầu quy hoạch đảm bảo đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ vận chuyển hành khách nói trên.

b3. Hệ thống cảng chuyên dùng

Bao gồm các cảng phục vụ các nhà máy, các khu công nghiệp;

Năng lực thông qua: Đến năm 2010 đạt 8,81 triệu tấn/năm.

Yêu cầu về quy hoạch đáp ứng nhu cầu nhập nguyên vật liệu và xuất sản phẩm cho hoạt động của các nhà máy, khu công nghiệp.

(Tổng hợp các chỉ tiêu quy hoạch chi tiết thể hiện trong bảng phụ lục 1, 2, 3, 4 và 5 kèm theo).

4. Các dự án ưu tiên

Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống cảng đầu mối và một số cảng địa phương.

- Cảng hàng hóa:

+ Cảng đầu mối: Cảng Phú Định, Nhơn Đức, cảng Long Bình (Tp.Hồ Chí Minh), cảng Mỹ Tho (Long Xuyên), cảng Cần Thơ (Tp.Cần Thơ), cảng Mỹ Tho (Tiền Giang).

+ Cảng địa phương: Cảng Tắc Cậu (Kiên Giang), cảng Long Đức (Trà Vinh), cảng Sa Đéc (Đồng Tháp), cảng Giao Long (Bến Tre), cảng An Phước (Vĩnh Long), cảng Bình Long (An Giang).

- Cảng hành khách:

Các cảng hành khách đầu mối ưu tiên: Cảng khách Tp.Hồ Chí Minh và cảng khách Cần Thơ (Tp. Cần Thơ).

5. Các cơ chế chính sách và biện pháp thực hiện

- Nhà nước ưu tiên đầu tư các cảng trọng điểm để đảm bảo yêu cầu phát triển KT-XH: Cảng đầu mối và các cảng địa phương quan trọng.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng cảng theo quy hoạch được phê duyệt bằng các hình thức, nguồn vốn hợp pháp.

- Việc liên doanh với nước ngoài trong đầu tư xây dựng kinh doanh cảng thủy nội địa thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Việc đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa phía Nam phù hợp với quy hoạch và theo đúng các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng;

2. Cục Đường sông Việt Nam chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức thực hiện Quy hoạch cảng thủy nội địa đã được phê duyệt; Cục Đường sông Việt Nam thoả thuận cụ thể đối với các cảng đã duyệt trong quy

hoạch tạo điều kiện để triển khai đầu tư, trình Bộ xem xét điều chỉnh, bổ sung đối với cảng chưa có trong quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư, đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực.

3. Phát triển các cảng địa phương trên cơ sở tính toán hiệu quả đầu tư, chức năng và quy mô thích hợp với mức độ phát triển kinh tế của địa phương và khả năng nguồn vốn cải tạo luồng tàu, tránh đầu tư xây dựng cảng tràn lan, lãng phí.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

2. Một số cảng vừa làm chức năng cảng biển vừa làm chức năng cảng ĐTNĐ, trong trường hợp có những nội dung khác nhau, tuân thủ Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 12/8/2005 và Quyết định số 1024/QĐ-TTg ngày 27/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Quy hoạch chi tiết các Nhóm cảng biển số 5 và số 6;

3. Các ông Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông Vận tải, Sở Giao thông Công chính, Thủ trưởng các cơ quan và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng CP (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TN&MT, XD;
TC, KH&CN, NN-PTNT, QP;
- UBND các tỉnh, Tp. trực thuộc TW,
kh/vực phía Nam và ĐBSCL;
- Lưu VT, KHTT.



Phạm Thế Minh

**Phụ lục 1: Danh mục, quy mô các cảng hàng hóa thủy nội địa
khu vực phía Nam đến năm 2010**
(Kèm theo Quyết định số: 2949/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2006)

TT	Tên cảng và phân loại	Số lượng bến	Tổng chiều dài bến	Diện tích khu đất	Diện tích kho bãi	Năng lực thông qua	Dự kiến kinh phí đầu tư	Dự kiến nguồn vốn
		Cỡ tàu (DWT)	(m)	(ha)	(ha)	(ngàn T/năm)	(tỷ VNĐ)	
1	Tp Hồ Chí Minh							
	Cảng Phú Định	$\frac{10}{300} + \frac{02}{375} + \frac{02}{100} + \frac{15}{G.gò}$	913	50	14,7	2.100	350,8	Đã xây dựng
	Cảng Nhơn Đức	$\frac{10}{300} + \frac{02}{375} + \frac{02}{100} + \frac{15}{G.gò}$	910	50	14,7	2.100	350,8	Xây mới
	Cảng Long Bình	$\frac{01}{5.000} + \frac{04}{SL600}$	246	18,3	3,3	950	64	Đã xây dựng
2	Đồng Nai							
	Cảng Đồng Nai - GD1	$\frac{01}{5.000} + \frac{01}{2.000} + \frac{02}{SL300}$	173	5,53	-	403	-	Đã xây dựng
	Cảng Đồng Nai - GD2	$\frac{02}{5.000} + \frac{01}{2.000} + \frac{02}{SL300}$	245	10,30	$\frac{0,67}{3,59}$	967	104,27	Xây mới
3	Bình Dương							
	Cảng Bà Lụa	$\frac{01}{SL550} + \frac{05}{SL300}$	325	45,3	10,0	774	125	Nâng cấp bằng vốn ngân sách địa phương
	Cảng Daseo	$\frac{01}{5.000}$	105	2,15	1,7	390	28,2	Xây mới
4	Bà Rịa - Vũng Tàu							
	Cảng Bà Rịa	$\frac{03}{SL300}$	150	2,15	1,7	390	28,2	Xây mới
5	Tây Ninh							
	Cảng Bến Kéo	$\frac{03}{SL300}$	150	3,2	2,0	400	33,72	Nâng cấp
	Cảng nhà máy XM Fico Tây Ninh	$\frac{04}{SL500}$	250	16	-	1.275	120	Xây mới (Cty CP XM Fico Tây Ninh)
6	Long An							
	Cảng Tân An	$\frac{03}{SL300}$	150	1,84	1,42	300	28,4	Xây mới
	Cảng Nhà máy bột giấy Phương Nam	$\frac{04}{SL300}$	180	35	-	800	25,3	Xây mới (Cty đầu tư phát triển GTVT - TRACODI)
7	Tiền Giang							
	Cảng Mỹ Tho	$\frac{02}{3.000 - 5.000}$	163	4,39	$\frac{0,32}{2,2}$	650	40	Phân kinh phí chi tính cho khu hàng ĐTNĐ
8	Đồng Tháp							
	Cảng Sa Đéc	$\frac{01}{500}$	60	1,58	1,1	150	11,37	Đã xây dựng (vốn dự 2 tuyến đường thủy phía nam)

9	Trà Vinh							
	Cảng Long Đức	$\frac{02}{SL500}$	100	2,2	1,0	150	15,22	Đã xây dựng (vốn dự 2 tuyến đường thủy phía nam)
10	Vĩnh Long							
	Cảng An Phước	$\frac{01}{SL500}$	60	3,01	0,93	300	12,07	Đã xây dựng (vốn dự 2 tuyến đường thủy phía nam)
11	Cần Thơ							
	Cảng Hoàng Diệu	$\frac{02}{10.000} + \frac{01}{5.000} + \frac{8 phao}{15.000}$	410	6,0	$\frac{0,59}{2,6}$	1.000	60	Đã xây dựng
12	Bến Tre							
	Cảng Giao Long	$\frac{01}{SL500}$	60	2,76	1,0	150	13,10	Đã xây dựng (vốn dự 2 tuyến đường thủy phía nam)
13	An Giang							
	Cảng Mỹ Thới	$\frac{02}{5.000 - 10.000} + \frac{5 phao}{10.000}$	282	4,75	$\frac{0,6}{0,8}$	1.000	75	Phân kinh phí chi tính cho khu hàng DTND
	Cảng Bình Long	$\frac{02}{SL500}$	100	2,0	0,32	150	11,96	Đã xây dựng (vốn dự 2 tuyến đường thủy phía nam)
14	Kiên Giang							
	Cảng Tác Cựu	$\frac{01}{SL500} + \frac{01}{SL300}$	90	26,2	1,3	146	12,31	Đã xây dựng (vốn dự 2 tuyến đường thủy phía nam)
15	Bạc Liêu							
	Cảng Hộ Phòng	$\frac{06}{SL300}$	300	7,8	3,4	463	111,5	Xây mới
16	Cà Mau							
	Cảng Cà Mau	$\frac{04}{SL350}$	200	2,1	1,8	390	117	Đã xây dựng 12 tỷ đồng

Tổng kinh phí đầu tư xây dựng các cảng hàng hóa (làm tròn): 1.773 tỷ đồng.

Trong đó: - Phần kinh phí đã đầu tư (làm tròn): 625 tỷ đồng.

- Phần kinh phí còn lại cần đầu tư tiếp (làm tròn): 1.148 tỷ đồng.

Ghi chú: Các thông số cảng Mỹ Tho, Hoàng Diệu, Mỹ Thới theo quyết định phê duyệt quy hoạch nhóm cảng biển Đồng bằng sông Cửu Long (nhóm 6).

**Phụ lục 2: Danh mục, quy mô các cảng hành khách nội địa
khu vực phía Nam đến năm 2010**
(Kèm theo Quyết định số 2949/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2006)

STT	Tên tỉnh	Lượng khách (ngàn lượt)	Số bến cần thiết (nbt)	Tổng chiều dài bến (m)	DT khu cảng (ha)	Tổng DT (tỷ đồng)
1	Tp. HCM					
	Cảng khách Tp HCM	6.869	6	258	2,58	30,98
2	Đồng Nai					
	Cảng khách Biên Hòa	1.597	2	86	0,69	10,49
3	Bình Dương					
	Cảng khách Bình Dương	4.611	4	172	1,38	18,64
4	B.Ria-V.Tàu					
	Cảng khách Cầu Đá	12.465	11	473	3,78	47,22
5	Tây Ninh					
	Cảng khách Tây Ninh	3.150	3	129	1,03	14,56
6	Long An					
	Cảng khách Tân An	5.260	5	215	1,72	22,72
7	Tiền Giang					
	Cảng khách Mỹ Tho	1.461	2	86	0,69	10,49
8	Đồng Tháp					
	Cảng khách Cao Lãnh	1.782	2	86	0,69	10,47
9	Trà Vinh					
	Cảng khách Trà Vinh	58	1	43	0,34	6,40
10	Vĩnh Long					
	Cảng khách Vĩnh Long	2.281	2	86	0,69	10,47
11	Cần Thơ					
	Cảng khách Cần Thơ	9.409	8	344	3,44	40,54
12	Bến Tre					
	Cảng khách Bến Tre	1.574	2	86	0,69	10,47
13	An Giang					
	Cảng khách Long Xuyên	3.361	3	129	1,03	14,55
	Cảng khách Châu Đốc	3.361	3	129	1,03	
14	Kiên Giang					
	Cảng khách Rạch Mèo	2.092	2	86	0,69	10,47
	Cảng khách Hà Tiên	41	1	43	0,34	6,40
	Cảng khách Tắc Cù	200	2	16	0,2	Đã xây dựng
15	Sóc Trăng					
	Cảng khách Sóc Trăng	2.419	2	86	0,69	10,47
16	Bạc Liêu					
	Cảng khách Bạc Liêu	2.510	4	172	1,38	18,64
17	Cà Mau					
	Cảng khách Cà Mau	3.743	4	172	1,38	18,64

Tổng kinh phí đầu tư xây dựng các cảng khách khoảng: 327 tỷ đồng.

Phụ lục 3: Danh mục các cảng tổng hợp tiếp nhận phương tiện TND định hướng phát triển đến năm 2020 (Kèm theo QĐ số: 2949 /QĐ-BGTVT, 27 /12/2006)

STT	Tỉnh, thành	Tên cảng	Địa điểm cảng	Lượng hàng qua cảng đến 2020 (1.000T/năm)
1	Long An	Tân An	S. Vàm Cỏ Tây	1.000
2	Đồng Tháp	Sa Đéc	S. Sa Đéc	500
3	Trà Vinh	Long Đức	S. Cổ Chiên	800
4	Vĩnh Long	An Phước	S. Cổ Chiên	800
5	Hậu Giang	Vị Thanh	Kênh Xà No	500
6	Bến Tre	Giao Long	S. Tiền	400
7		Phủ Túc	S. Tiền	200
8	An Giang	Tân Châu	S. Tiền	1.200
9		Bình Long	S. Hậu	800
10	Kiên Giang	Tắc Cậu	S. Cái Bé	1.000
11	Sóc Trăng	Sóc Trăng	S. Hậu	500
12	Bạc Liêu	Hộ Phòng	K. Bạc Liêu	600
13	Cà Mau	Cà Mau	S. Tắc Thủ	800
14		Ông Đốc	S. Ông Đốc	500

Phụ lục 4: Danh mục các cảng hành khách đường thủy nội địa định hướng phát triển đến năm 2020 (Kèm theo QĐ số: /QĐ-BGTVT ngày /12/2006)

STT	Tỉnh, thành	Tên cảng	Địa điểm cảng	Lượng hàng tính toán đến 2020 (1.040 khách/năm)
1	Long An	Cảng khách Long An	TX. Tân An	6.500
2	Đồng Tháp	Cảng khách Đồng Tháp	TX. Cao Lãnh	2.910
3	Trà Vinh	Cảng khách Trà Vinh	TX. Trà Vinh	1.280
4	Vĩnh Long	Cảng khách Vĩnh Long	TX. Vĩnh Long	3.200
5	Hậu Giang	Cảng khách Vị Thanh	TX. Vị Thanh	1.250
6	Bến Tre	Cảng khách Bến Tre	TX. Bến Tre	2.500
7	An Giang	Cảng khách Long Xuyên	Tp. Long Xuyên	5.100
8		Cảng khách Châu Đốc	TX. Châu Đốc	4.200
9	Kiên Giang	Cảng khách Rạch Mẽo	TX. Rạch Giá	3.500
10		Cảng khách Hà Tiên	Hà Tiên	2.500
11	Cần Thơ	Cảng khách Cần Thơ	Phà Cần Thơ	14.500
12	Bạc Liêu	Cảng khách Bạc Liêu	TX. Bạc Liêu	3.100
13	Cà Mau	Cảng khách Cà Mau	Tp. Cà Mau	5.700
14		Cảng khách Năm Căn	TT. Năm Căn	2.800
15		Cảng khách Ông Đốc	S. Ông Đốc	2.050
16	Tiền Giang	Cảng khách Tiền Giang	Tp. Mỹ Tho	2.380

Phụ lục 5: Danh mục các cảng chuyên dùng ĐTNĐ
(Kèm theo Quyết định số: 2949 /QĐ-BGTVT ngày 27/11/2006)

TT	Tên cảng và phân loại (cấp cảng)	Cỡ tàu (DWT) (thực tế tiếp nhận)	Tổng chiều dài cảng (m)	Năng lực thông qua đến 2010 (T/năm)	Tên sông, kênh
I	Tp Hồ Chí Minh				
1	Cảng Xi măng Sài Gòn (cấp III)	1.000	78	130.000	Đồng Nai
2	Cảng Bàu Nghé (dự kiến)	3.000	130	315.000	Đồng Nai
3	Cảng XMHT1 (dự kiến)	20.000	205	450.200	Đồng Nai
4	Cảng Huấn luyện thuyền viên (dự kiến)	5.000	110	15,26	Đồng Nai
5	Cảng đùn bảo Hảng hải (dự kiến)	10.000	150	56.000	Đồng Nai
6	Cảng Nhà máy XMHT1 (cấp III)	600	620	1.405.000	Kênh chuyên dùng Trường Thọ
7	Cảng Kho vận miền Nam	1.200	441	32.000	Kênh chuyên dùng Trường Thọ
8	Cảng Nhà máy thép Thủ Đức (cấp III)	600	43	50.000	Kênh chuyên dùng Trường Thọ
9	Cảng Công ty Tây Nam (cấp II)	1.200	130	1.200,00	Sài Gòn
10	Cảng Trường Thọ - 622 (cấp II)	1.000	203	420,00	Sài Gòn
11	Cảng Transimex (cấp II)	1.500	100	2.000.000	Sài Gòn
12	Cảng Công ty CP Phúc Long (cấp III)	1.500	86	70.000	Sài Gòn
13	Cảng Nhà máy Nhiệt điện Thủ Đức (cấp III)	400	120	170,00	Kênh nhiệt điện Thủ Đức
14	Cảng Quân Đoàn 4 (cấp III)	1.200	26	86.000	Sài Gòn
15	Cảng 25 Tôn Thất Thuyết (cấp IV)	500	45	15.600	Kênh Tẻ
16	Cảng 42 Tôn Thất Thuyết (cấp IV)	600	219	45,20	Kênh Tẻ
17	Cảng phân bón Hưng Điện	600	120	26.400	Chợ Đệm - Bến Lức
18	Cảng Chợ đầu mối Bình Điện (dự kiến)	500	240	26.750	Chợ Đệm - Bến Lức
II	Đồng Nai				
1	Cảng Hoàng Long (cấp IV)	300	50	86.000	Đồng Nai
2	Cảng Xăng dầu Long Bình Tân (cấp IV)	700	19,3	150.000	Đồng Nai
3	Cảng COGIDO (cấp III)	1.000	198	145.000	Đồng Nai
4	Cảng Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch	5.000	250	21.000	Đồng Nai
5	Cảng AJINOMOTO (cấp IV)	1.000	100	20.000	Đồng Nai

III	Bình Dương- QH Cảng Bến Cát	500	64	15.000	Sầu Gòn
IV	Tây Ninh				
1	Cảng kho xăng dầu và LPG Tây Ninh (cấp VI)	600	60	12.000	Vàm Cỏ Đông
V	Long An				
1	Cảng GREENFEED (cấp IV)	500	60	23.000	Vàm Cỏ Đông
2	Cảng nhà máy đường Ấn Độ	300	70	6.000	Vàm Cỏ Đông
3	Cảng Bourbon Bến Lức (cấp III)	5.000	200	1.50.000	Vàm Cỏ Đông
4	Cảng Thống Lợi (cấp III)	2.000	50	100.000	Vàm Cỏ Đông
5	Cảng MT Gas	5.000	140	22.000	Vàm Cỏ Đông
6	Cảng TTA Gas (dự kiến)	5.000	145	31.050	Vàm Cỏ Đông
7	Cảng Hoàng Tuấn (cấp III)	1.000	50	24,50	Vàm Cỏ Đông
8	Cảng Nhà máy đường Hiệp Hòa (cấp VI)	100	138	7.240	Vàm Cỏ Đông
9	Cảng phân bón Bình Điền (cấp III) (dự kiến)	3.000	40	23.500	Vàm Cỏ Đông
10	Cảng kho Năm Sao (cấp III) (dự kiến)	500	60	45.000	Vàm Cỏ Đông
11	Cảng nhà máy đường Nagarjuna VN	400	150	4.210	Kênh Xáng Lớn
VI	Tiền Giang- Cảng Phú Cường	400	150	421	K. Thấp Mười số 2
VII	Cần Thơ				
1	Cảng công ty lương thực sông Hậu	3.000	250		Sông Hậu
2	Cảng Proconco Cần Thơ	2.000	198		Sông Hậu
3	Cảng xi măng Miền Tây	1.000	106		Sông Hậu
4	Cảng công ty xăng dầu Hậu Giang	2.000			Sông Hậu
5	Công ty phân bón H/C Cần Thơ	2.000	90		Sông Hậu
6	Cảng tổng kho xăng dầu Miền Tây	1.000	200		Sông Hậu
7	Cảng kho xăng dầu và LPG Cần Thơ	3.000	120		Sông Hậu
8	Nhà máy thủy sản Bình An	1.000	100		Sông Hậu
9	Cảng C.ty cổ phần Hà Tiên 2- Cần Thơ	1.000	27		Sông Hậu
10	Cảng nhà máy nhiệt điện Ô Môn	1.500	200		Sông Hậu
11	Cảng CH VTTT Hậu Giang	1.000	33		Rạch Cần Thơ
12	Cảng DNTN Huỳnh Lâm	1.000	100		Sông Hậu
13	Cảng thực ăn gia súc C.ty Việt Thắng	3.000	250		Sông Hậu
14	Cảng kho CN Thốt Nốt	1.500	200		Sông Hậu
15	Cảng xăng dầu Cái Rang	1.500	48		Rạch Cần Thơ
VIII	Kiên Giang				
1	Cảng CT xi măng Hà Tiên 2	1.500	224		Kênh Ba Hòn
2	Cụm cảng nhà máy xi măng Hòn Chông	1.500	800		Kênh chuyên dùng Long Lớn II
3	Cảng trung chuyển đá	1.000	350		Kênh chuyên dùng Long Lớn II
4	Cảng xăng dầu Tác Cựu	500	18,2		Sông Cái Bé
IX	Hậu Giang				
1	Cảng XN đường Vĩ Thanh	1.000	290		Rạch Cái Nhứt
2	Nhà máy đường Phụng Hiệp	1.000	140		Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp
3	Cảng Phụng Hiệp	1.000	200		Rạch Cáo Con
4	Cảng Bình Long	500	100		Sông Hậu

X	An Giang				
1	Cảng Công ty cổ phần hệ thống ly tâm An Giang	1.000	81		Sông Hậu
2	Cảng xăng dầu Vĩnh Trè				Sông Hậu
3	Cảng Tân Phú				Sông Hậu
4	Cảng nhà máy xi măng An Giang	1.000	22		Sông Hậu
XI	Vĩnh Long- Cảng Mỹ An				Sông Cổ Chiên
XII	Sóc Trăng- QH Cảng NM đường Sóc Trăng				K. Phú Hữu - Bãi Xéo
	Một số cảng chuyên dùng khác				
	Tổng cộng:			8.809.000	